UBND Phường Phạm Sư Mạnh

Biểu số 114/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 8 /5 /2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị : 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**284.993.000**	**191.632.000**	**170.210.965**	**77.349.397**	**57,40**	**16,70**
A	**Thu cân đối**	**189.826.000**	**96.465.000**	**109.022.795**	**16.161.227**		
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**3.140.000**	**2.836.000**	**454.533**	**198.269**	**23,60**	**12,20**
	Các loại phí, lệ phí	1.190.000	1.190.000	186.367	19.841		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	350.000	350.000	102.903	102.903		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.220.000	1.220.000	439	439		
	Thu tiền phạt			102.482	21.000		
	Thu khác còn lại	380.000	76.000	62.341	54.085		
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**186.686.000**	**93.629.000**	**108.568.263**	**15.962.958**	**57,78**	**16,83**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			6.956			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			64.645.480			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	118.450.000	63.871.000	26.014.496	13.716.289		
	Thuế thu nhập cá nhân			13.164.449			
	Lệ phí trước bạ	11.730.000	7.155.000	3.710.008	2.056.670		
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.750.000	1.900.000	121.580	8.940		
	Thu tiền sử dụng đất	51.756.000	20.703.000	905.294	181.059		
III	**Thu Viện trợ**						
D	**Thu chuyển nguồn**			**6.593.935**	**6.593.935**		
E	**Thu kết dư ngân sách**			**1.447.067**	**1.447.067**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**95.167.000**	**95.167.000**	**53.147.168**	**53.147.168**		
1	Bổ sung cân đối	94.087.000	94.087.000	50.000.000	50.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000	1.080.000	3.147.168	3.147.168		

UBND PHƯỜNG PHẠM SƯ MẠNH

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 8 /5 /2026
của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiên quý	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**284.993.000**	**170.210.965**	**59,7**	
I	**Thu cân đối NSNN**	**189.826.000**	**109.022.795**	**57,4**	
1	Thu nội địa	189.826.000	109.022.795		
2	Thu viện trợ				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**95.167.000**	**53.147.168**	**55,8**	
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**6.593.935**		
V	**Thu kết dư**		**1.447.067**		
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**191.632.000**	**41.343.177**		
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**191.632.000**	**41.343.177**		
1	Chi đầu tư phát triển	20.703.000	4.814.120		
2	Chi thường xuyên	167.172.000	36.529.057		
3	Dự phòng ngân sách	3.757.000			
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
III	**Chi ngoài cân đối ngân sách xã**				
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				

UBND Phường Phạm Sư Mạnh

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 7 / 5 /2026 của UBND phường Phạm Sư Mạnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**187.875.000**	**20.703.000**	**167.172.000**	**41.343.177**	**4.814.120**	**36.529.057**	**22,01**	**23,25**	**21,85**
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	87.303.000		87.303.000	16.392.420		16.392.420			
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000		390.000	44.000		44.000			
3	Chi y tế	4.093.000		4.093.000	796.967		796.967			
4	Chi văn hóa, thông tin	6.084.000		6.084.000	369.542		369.542			
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000		300.000	10.269		10.269			
6	Chi thể dục thể thao	355.000		355.000	131.582		131.582			
7	Chi bảo vệ môi trường	22.457.000	20.703.000	1.754.000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.016.000		11.016.000	5.151.276	4.814.120	337.156			
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.811.000		25.811.000	8.417.128		8.417.128			
10	Chi cho công tác xã hội	24.984.000		24.984.000	9.040.977		9.040.977			
11	Chi quốc phòng	2.740.000		2.740.000	897.289		897.289			
12	Chi an ninh	1.510.000		1.510.000	91.728		91.728			
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	832.000		832.000						
B	**Các nhiệm vụ chi khác**									
C	**Dự phòng ngân sách**	**3.757.000**		**3.757.000**						